

## NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC TẠI NHẬT BẢN<sup>(\*)</sup>

LÊ MINH TIẾN<sup>(\*\*)</sup>

(lược thuật)

Sự phát triển của ngành xã hội học tại bất cứ quốc gia nào cũng gắn liền với bối cảnh lịch sử của quốc gia đó, bởi mục tiêu của nghiên cứu xã hội học là xã hội, các hiện tượng xã hội và các cá nhân sống trong xã hội. Nền nghiên cứu xã hội học của Nhật Bản cũng không phải là ngoại lệ. Khi nhìn vào tiến trình phát triển của ngành khoa học này thì người ta nhận thấy nó chỉ phát triển một cách mạnh mẽ sau Thế chiến lần thứ hai. Thật vậy sau khi kết thúc cuộc Thế chiến này, nền kinh tế Nhật Bản đã có bước phát triển rất nhanh, nhất là trong những năm 1960, và kèm theo đó là ảnh hưởng các giá trị Tây phương đã có tác động rất lớn đến khuynh hướng phát triển của ngành khoa học này. Bài viết này sẽ khởi đi bằng cách điếm lại bối cảnh lịch sử của nước Nhật sau Thế chiến và sau đó là giới thiệu từng bước phát triển của nghiên cứu xã hội học tại quốc gia này từ các chủ đề nghiên cứu, các khuynh hướng lý thuyết, phương pháp cho đến các nghiên cứu thực nghiệm trong

suốt ba mươi năm qua.

### BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Sau khi Thế chiến thứ hai kết thúc vào năm 1945, nền kinh tế Nhật Bản bị suy sụp hoàn toàn và dân chúng thì rơi vào tâm trạng hoang mang, mất phương hướng trong cuộc sống. Trong suốt sáu năm người Mỹ nắm quyền điều hành đất nước này sau đó, hệ thống dân chủ, các giá trị và ý thức hệ Tây phương đã được đưa vào trong hệ thống chính trị, giáo dục và các thiết chế xã hội khác của Nhật. Quyền tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do hội họp và hàng loạt các quyền tự do dân sự khác như quyền được tham gia bầu cử bất kể giới tính đã được bản Hiến pháp mới năm 1947 bảo vệ. Công cuộc cải cách do người Mỹ tiến hành cũng đã làm suy yếu thiết chế gia đình nền tảng của Nhật Bản (gọi là Zaibatsu), đồng thời cũng cho phép công nhân được quyền thành lập các tổ chức của mình, nền kinh tế nông nghiệp cũng được tái cấu trúc lại thông qua chính sách tái phân phối ruộng đất.

Thập kỷ đầu tiên sau khi chiến tranh kết thúc là thời kỳ tái xây dựng và khôi phục lại đồng đồ nát do chiến tranh để lại. Sự hồi phục của nền kinh tế được thể hiện rõ trong những năm 1960 khi tốc độ tăng

<sup>(\*)</sup> Nakao Keiko., (1998) *Sociological Work in Japan*, Annual Review of Sociology. Vol. 24, p. 499-516.

<sup>(\*\*)</sup> Thạc sĩ. Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

trường Tổng sản lượng quốc gia (GNP) của Nhật đứng vị trí số hai trên thế giới. Thông qua sự phát triển của quá trình công nghiệp hóa và kèm theo đó là quá trình di dân nông thôn-thành thị đã làm thay đổi bản chất của rất nhiều đô thị Nhật Bản.

Đến giữa thập kỷ 60 của thế kỷ XX, nước Nhật đã hoàn thành việc tái cấu trúc lại nền kinh tế, tuy nhiên cũng từ đây nước Nhật bắt đầu phải đối diện với hàng loạt vấn đề xã hội như tình trạng ô nhiễm môi trường và những hậu quả ngoài mong đợi của quá trình công nghiệp hóa. Một khi nhu cầu kinh tế đã được thỏa mãn, người Nhật bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề xã hội như môi trường, sự bất bình đẳng xã hội và các quyền dân sự. Các phong trào xã hội do sinh viên và các nhóm dân sự khác nổ ra trong giai đoạn này đã buộc chính phủ phải chú ý đến các vấn đề xã hội.

Sự quan tâm đến các vấn đề xã hội vẫn tiếp tục được duy trì trong suốt những năm 1970 cho dù nền kinh tế đã ổn định và có dấu hiệu chững lại. Những năm 1980 đánh dấu sự hội nhập sâu rộng của Nhật vào nền kinh tế thế giới và những năm 1990 Nhật Bản đóng vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu.

### TRUYỀN THỐNG XÃ HỘI HỌC NHẬT BẢN

Trước Thế chiến lần thứ hai, nghiên cứu xã hội học Nhật Bản thể hiện rất rõ ảnh hưởng của lối nghiên cứu dân tộc học, và vì thế hai lĩnh vực chủ yếu được nghiên cứu trong thời kỳ này là xã hội học nông thôn và xã hội học gia đình. Thiết chế gia đình truyền thống của Nhật (gọi là Ie) được hiểu hoàn toàn khác với Tây phương mà theo đó, Ie không chỉ là một gia đình mà còn là một

đơn vị kinh tế vận hành trên các mối quan hệ thân tộc. Cấu trúc bên trong của Ie (hệ thống quyền lực theo thứ bậc) khuôn mẫu của mối quan hệ giữa Ie và cộng đồng cũng như các chuẩn mực của Ie là nền tảng để hiểu cấu trúc xã hội và tổ chức xã hội của Nhật Bản. Chẳng hạn cấu trúc bên trong của nhiều nhóm xã hội như công ty, các tổ chức tôn giáo, khuôn mẫu của các mối quan hệ xã hội thể hiện rõ những khái niệm căn bản của Ie.

Sau khi Thế chiến lần thứ hai kết thúc, nghiên cứu xã hội học Nhật Bản bước vào một thời kỳ phát triển mới. Các nhà xã hội học Nhật bắt đầu qua tâm nhiều đến những vấn đề nảy sinh từ quá trình công nghiệp hóa, quá trình tái thiết lại nền kinh tế sau chiến tranh. Vì vậy trong suốt những năm 1960 người ta thấy xuất hiện hàng loạt các nghiên cứu về xã hội học công nghiệp, quản lý và các mối quan hệ lao động. Bảng thống kê dưới đây cho chúng ta nhìn thấy tỷ lệ các nghiên cứu xã hội học nông thôn và xã hội học đô thị đã thay đổi như thế nào trong 30 năm sau chiến tranh (xem bảng 1). Qua bảng trên chúng ta thấy rằng chủ đề nghiên cứu nông thôn/cộng đồng đứng đầu trong giai đoạn 1965-1969 với 9,2%, nhưng đến giai đoạn 1990-1994 đã rớt xuống vị trí thứ tám với 5,2%. Trong khi đó, nghiên cứu về đô thị lại có sự gia tăng từ vị trí thứ mười giai đoạn 1965-1969 với 4,8% lên vị trí thứ hai trong giai đoạn 1990-1994 với 7,1%.

### LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU: ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG TÂY

#### *Các khung mẫu lý thuyết*

Qua bảng 1 cho thấy chủ đề nghiên cứu thống trị trong hơn 30 năm qua đó là nghiên cứu về tư tưởng xã hội (social thought), triết

Bảng 1. Số lượng và tỷ lệ phần trăm (trong ngoặc đơn) các chủ đề nghiên cứu xã hội học giai đoạn 1965-1994

Chủ đề	1965-1969	1970-1974	1975-1979	1980-1984	1985-1989	1990-1994	Tổng
Tư tưởng xã hội / triết/ lịch sử xã hội học	137 (7,2)	343 (10,4)	470 (9,6)	499 (7,7)	526 (7,0)	720 (9,1)	2695 (8,4)
Đô thị	91 (4,8)	206 (6,2)	314 (6,4)	398 (6,2)	567 (7,6)	562 (7,1)	2138 (6,7)
Lý thuyết	85 (4,5)	141 (4,3)	293 (6,0)	466 (7,2)	491 (6,6)	558 (7,1)	2034 (6,4)
Giáo dục	91 (4,8)	243 (7,4)	410 (8,4)	488 (7,6)	489 (6,5)	550 (7,0)	2271 (7,1)
Gia đình	158 (8,4)	323 (9,8)	345 (7,1)	532 (8,2)	596 (8,0)	504 (6,4)	2458 (7,7)
Văn hoá/tôn giáo/tộc người	99 (5,2)	131 (4,0)	229 (4,7)	319 (4,9)	350 (4,7)	475 (6,0)	1603 (5,0)
Truyền thông/thông tin/biểu trưng	90 (4,8)	173 (5,2)	156 (3,2)	245 (3,8)	330 (4,4)	426 (5,4)	1420 (4,4)
Nông thôn/cộng đồng	174 (9,2)	338 (10,3)	384 (7,9)	531 (8,2)	406 (5,4)	412 (5,2)	2245 (7,0)
Quản lý/công nghiệp/ lao động	142 (7,5)	210 (6,4)	302 (6,2)	343 (5,3)	410 (5,5)	397 (5,0)	1804 (5,7)
Phúc lợi xã hội / y tế	99 (5,2)	130 (3,9)	370 (7,6)	411 (6,4)	382 (5,1)	393 (5,0)	1785 (5,6)
So sánh/Khu vực	80 (4,2)	94 (2,9)	89 (1,8)	143 (2,2)	238 (3,2)	296 (3,8)	940 (2,9)
Giới / thể hệ				40 (0,6)	188 (2,5)	233 (3,0)	416 (1,4)
Lịch sử/vấn đề xã hội	60 (3,2)	199 (6,0)	284 (5,8)	278 (4,3)	347 (4,6)	205 (2,6)	1373 (4,3)
Tâm lý xã hội / nhận thức xã hội	138 (7,3)	137 (4,2)	246 (5,0)	230 (3,6)	334 (4,5)	201 (2,6)	1286 (4,0)
Chính trị/ quan hệ quốc tế	44 (2,3)	134 (4,1)	182 (3,7)	204 (3,2)	184 (2,5)	183 (2,3)	931 (2,9)
Lịch sử xã hội		8 (0,2)	27 (0,6)	58 (0,9)	179 (2,4)	174 (2,2)	446 (1,4)
Nhóm / tổ chức	116 (6,1)	129 (3,9)	151 (3,1)	176 (2,7)	154 (2,1)	157 (2,0)	883 (2,8)
Giai cấp / phân tầng / di động xã hội	46 (2,4)	91 (2,8)	125 (2,6)	153 (2,4)	195 (2,6)	153 (1,9)	763 (2,4)
Chủ nghĩa quốc gia			43 (0,9)	87 (1,3)	66 (0,9)	149 (1,9)	345 (1,1)
Phương pháp	26 (1,4)	29 (0,9)	66 (1,4)	86 (1,3)	136 (1,8)	143 (1,8)	486 (1,5)
Dân số	32 (1,7)	42 (1,3)	47 (1,0)	109 (1,7)	113 (1,5)	126 (1,6)	469 (1,5)
Phong trào xã hội / hành vi tập thể	22 (1,2)	55 (1,7)	64 (1,3)	66 (1,0)	127 (1,7)	125 (1,6)	459 (1,4)
Tri thức / khoa học				24 (0,4)	66 (0,9)	119 (1,5)	209 (0,7)
Biến đổi xã hội	47 (2,5)	40 (1,2)	60 (1,2)	79 (1,2)	87 (1,2)	101 (1,3)	414 (1,3)
Kỳ thị				105 (1,6)	103 (1,4)	101 (1,3)	309 (1,0)
Giải trí / thể thao		12 (0,4)	54 (1,1)	63 (1,0)	69 (0,9)	78 (1,0)	276 (0,9)
Pháp quyền		11 (0,3)	27 (0,6)	54 (0,8)	83 (1,1)	77 (1,0)	252 (0,8)
Môi trường						73 (0,9)	73 (0,2)
Qui hoạch		46 (1,4)	61 (1,2)	83 (1,3)	128 (1,7)	71 (0,9)	389 (1,2)
Kinh tế			29 (0,6)	49 (0,8)	68 (0,9)	48 (0,6)	194 (0,6)
Khác	113 (6,0)	32 (1,0)	57 (1,2)	144 (2,2)	82 (1,1)	72 (0,9)	500 (1,6)
Tổng	1890(100,0)	3297(100,0)	4885(100,0)	6463(100,0)	7494(100,0)	7882(100,0)	31911(100,0)

học xã hội và lịch sử xã hội học với 8,4%, trong đó có rất nhiều các nghiên cứu về các lý thuyết hoặc triết thuyết nước ngoài từ cổ điển như Marx, Weber, Durkheim, Simmel cho tới hiện đại như Parsons, Habermas, Foucault, Luhmann và Giddens, do đó không có gì ngạc nhiên khi biết số sách/bài viết dịch từ tiếng nước ngoài (Tây phương) chiếm đến 25% trong tổng số các công trình xã hội học Nhật trong thời gian qua. Điều đó chứng tỏ ảnh hưởng mạnh mẽ của các khung mẫu lý thuyết phương Tây đối với các nghiên cứu xã hội học của Nhật.

Trong số các lý thuyết của Tây phương, lý thuyết Mác-xít (Marxism) là lý thuyết chiếm được sự quan tâm lớn nhất của các nhà xã hội học Nhật Bản sau thế chiến.

nghiên cứu chẳng hạn như biến đổi xã hội và hiện đại hóa, tâm lý học xã hội, nghiên cứu các nhóm nhỏ và cả hệ thống xã hội. Đến những năm 1980, các nhà xã hội học Nhật lại chuyển mối quan tâm sang các lĩnh vực khác như văn hóa, truyền thông đại chúng và vì vậy, họ cũng bắt đầu chú ý đến các quan điểm hậu hiện đại của Foucault, Habermas' và Luhmann. Cho đến nay thì các quan điểm hậu hiện đại vẫn đang là khung mẫu lý thuyết thống trị trong nghiên cứu xã hội học Nhật.

### 3.2. Phương pháp luận và Nghiên cứu thực nghiệm

Trong giai đoạn đầu sau Thế chiến, nghiên cứu xã hội học Nhật chủ yếu là các nghiên cứu thực nghiệm. Bảng số liệu dưới đây

*Bảng 2. Số lượng và tỷ lệ (trong ngoặc) các bài viết trên Tạp chí xã hội học Nhật (Shakaigaku Hyouron)*

Loại bài	1970-1974	1975-1979	1980-1984	1985-1989	1990-1994	Tổng
Lý thuyết	27 (31,4)	26 (29,2)	33 (38,8)	38 (38,8)	61 (63,5)	185 (40,7)
Phương pháp	0 (0,0)	3 (3,4)	3 (3,5)	4 (4,1)	6 (6,3)	16 (3,5)
Thực nghiệm	36 (41,9)	28 (31,5)	21 (24,7)	34 (34,7)	20 (20,8)	139 (30,6)
Tổng thuật	23 (26,7)	32 (36,0)	28 (32,9)	22 (22,4)	9 (9,4)	114 (25,1)
Tổng	86 (100,0)	89 (100,0)	85 (100,0)	98 (100,0)	96 (100,0)	454 (100,0)

Tuy nhiên sau khi quá trình công nghiệp hóa đạt đến đỉnh cao vào cuối thập kỷ 60 của thế kỷ trước, các nhà xã hội học Nhật lại chuyển mối quan tâm sang tư tưởng của nhà xã hội học Mỹ Talcott Parsons, bởi các nhà xã hội học thuộc thế hệ mới của Nhật nhìn thấy quan niệm của Parsons có thể giúp họ hiểu được xã hội công nghiệp và các vấn đề xã hội đa dạng nảy sinh từ quá trình công nghiệp hóa. Lối tiếp cận cấu trúc chức năng của Parsons đã được áp dụng một cách rộng rãi vào rất nhiều lĩnh vực

cho thấy rõ điều này (xem bảng 2).

Chúng ta thấy có đến 41,9% số bài viết thời kỳ đầu những năm 1970 được dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm, và chỉ có 31,4% là các nghiên cứu lý thuyết. Đến đầu những năm 1980 khuynh hướng này đã thay đổi ngược trở lại khi các nghiên cứu lý thuyết là những nghiên cứu chiếm đa số, chẳng hạn chúng ta thấy trong giai đoạn 1990-1994 thì nghiên cứu lý thuyết lại chiếm đến 63,5% trong khi các bài viết nghiên cứu thực nghiệm chỉ còn 20,8% mà thôi. Trong

những năm đầu 1970, có đến 94,4% số nghiên cứu thực nghiệm dựa trên các dữ liệu định lượng (quantitative data), đến đầu những năm 1990 thì loại nghiên cứu này giảm còn 70,0%. Trong cùng khoảng thời gian này, các nghiên cứu thực nghiệm dựa trên dữ liệu của các cuộc phỏng vấn sâu đã tăng từ 5,6% lên 30,0%.

Về phương pháp nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu định lượng theo mô hình Mỹ là loại phương pháp được sử dụng nhiều nhất trong nghiên cứu xã hội học Nhật, mặc dù có xu hướng giảm trong thời gian gần đây. Thống kê từ Tạp chí Lý thuyết và Phương pháp (Riron-to-Houhou) cho chúng ta thấy

được điều này. Cụ thể trong giai đoạn 1985-1989 số nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng chiếm đến 60,6%; giai đoạn 1990-1994 loại phương pháp này vẫn chiếm đa số với 39,3%. Chủ đề nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhiều nhất là chủ đề phân tầng xã hội/di động xã hội. Kể từ năm 1955 đến nay, cứ mỗi mười năm ngành xã hội học Nhật lại tiến hành cuộc điều tra SSM (Social Stratification and Social Mobility) một lần trên mẫu gồm 5.000 cá nhân. Đây là nghiên cứu thực nghiệm mang tính chất "mặt tiền" của nghiên cứu xã hội học thực nghiệm Nhật Bản. □